



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CHƯƠNG II: QUY TRÌNH TÍN DỤNG

*Giảng viên Mai Thị Hồng
Khoa Tài chính - Ngân hàng*

FOREIGN TRADE
UNIVERSITY



QUY TRÌNH TÍN DỤNG TỔNG QUÁT

1. Lập hồ sơ xin cấp tín dụng

2. Phân tích tín dụng

3. Quyết định tín dụng

4. Giải ngân

5. Giám sát và thu nợ

6. Thanh lý hợp đồng tín dụng.



Bước 1. Lập hồ sơ tín dụng

- **Mục đích:** Tìm hiểu thông tin của khách hàng
- **Cơ sở lập hồ sơ tín dụng:**
 - Khách hàng cung cấp
 - Cán bộ tín dụng tự tìm hiểu
 - Nguồn dữ liệu đã lưu trữ tại ngân hàng về khách hàng



Bước 1. Lập hồ sơ tín dụng

- **Nội dung:**
 - Giấy đề nghị vay vốn
 - Tài liệu chứng minh năng lực pháp lý
 - Tài liệu thuyết minh vay vốn
 - Tài liệu về tài chính
 - Tài liệu về đảm bảo tín dụng



Tài liệu chứng minh năng lực pháp lý

- **Đối với các tổ chức kinh tế:**
 - Quyết định thành lập DN, biên bản góp vốn (đối với DN cổ phần)
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mẫu dấu
 - Giấy phép hành nghề
 - Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp nhân, kế toán trưởng, mã số thuế...



Tài liệu chứng minh năng lực pháp lý

- **Đối với cá thể:**
 - Chứng minh thư nhân dân
 - Hộ khẩu, xác nhận của chính quyền địa phương về nơi cư trú
 - Giấy đăng ký kết hôn...



Tài liệu chứng minh năng lực tài chính

- **Doanh nghiệp:**

Báo cáo tài chính 3 năm (2 năm), tháng, quý liền kề: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, BC Kiểm toán, BC Thuế, Sổ sách kế toán...

- **Cá nhân:**

Hợp đồng lao động, bảng lương, các hợp đồng tài chính, thu nhập của người có liên quan



Tài liệu thuyết minh vay vốn

- **Đối với vay ngắn hạn (vốn lưu động):**

Phương án SXKD, kế hoạch vay vốn, trả nợ, hợp đồng mua bán hàng hóa, giấy phép XNK...

- **Đối với vay trung, dài hạn:** Dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đầu tư và quyết định phê duyệt, quyết định giao đất, cho thuê đất, nhà xưởng, các tài liệu liên quan đến thi công công trình, dự án...



Tài liệu về tài chính

- **Các báo cáo tài chính:**
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả SXKD
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Các quyết định, phê duyệt kế hoạch kinh doanh của cấp có thẩm quyền
 - Các hợp đồng có liên quan đến dự án/phương án vay vốn



Tài liệu về đảm bảo tín dụng

- Các loại tài sản bảo đảm
 - + Tiền, vàng, giấy tờ có giá
 - + Bất động sản
 - + Phương tiện vận tải, MMTB
 - + Hàng hóa, nguyên vật liệu
 - + Quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ
 - + Quyền đòi nợ...
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu/quyền sử dụng đối với tài sản (lưu ý TS đồng sở hữu)



Bước 2. Phân tích tín dụng

2.1. Khái niệm Phân tích tín dụng

2.2. Mục đích phân tích tín dụng

2.3. Cơ sở phân tích tín dụng

2.4. Nội dung phân tích tín dụng



2.1. Phân tích tín dụng là gì?

- *Phân tích tín dụng là việc thẩm định về mặt tài chính, phi tài chính của khách hàng; phân tích khả năng hiện tài và tiềm năng của khách hàng về sử dụng vốn tín dụng cũng như khả năng hoàn trả vốn vay cho ngân hàng*



2.2. Mục đích phân tích tín dụng

- Tìm hiểu thông tin, hạn chế tình trạng thông tin không cân xứng, hạn chế rủi ro ngân hàng
- Đánh giá chính xác mức độ rủi ro của khách hàng vay vốn
- Đánh giá chính xác nhu cầu vay vốn của khách hàng

2.3. Cơ sở phân tích tín dụng



THẢO LUẬN:

- Nguồn thông tin NH có thể sử dụng trong phân tích tín dụng?
- Những thông tin có được từ mỗi nguồn?



2.3. Cơ sở phân tích tín dụng

- Hồ sơ tín dụng
- Phỏng vấn khách hàng vay vốn
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh của khách hàng
- Nguồn thông tin bên ngoài (CIC)
- Thông tin lưu trữ tại chính ngân hàng



2.4. Nội dung phân tích tín dụng

- Đánh giá năng lực pháp lý
- Uy tín, tính cách (sự sẵn lòng trả nợ của KH)
- Năng lực tài chính
- Năng lực kinh doanh
- Môi trường kinh doanh
- Phương án sản xuất kinh doanh
- Bảo đảm tiền vay



a. Năng lực pháp lý

- **Cá nhân:**
 - Tính đầy đủ của hồ sơ pháp lý
 - NLPLDS (điều 14 Luật DS): là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự
 - NLHVDS (điều 17 Luật DS): là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự



a. Năng lực pháp lý

- **Doanh nghiệp:**
 - Tính đầy đủ của hồ sơ pháp lý
 - Được thành lập hợp pháp
 - Cơ cấu tổ chức chặt chẽ
 - Thẩm quyền của người đại diện
 - Thời gian hoạt động của doanh nghiệp
 - Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó
 - Mục đích sử dụng vốn vay có bị cấm/hạn chế và có trong đăng ký kinh doanh
 - Các giấy phép có liên quan đối với một số lĩnh vực kinh doanh có điều kiện



b. Uy tín, tính cách của KH vay vốn

- **Cá nhân:** cách sống, mối quan hệ, thái độ đối với những người xung quanh...
- **Doanh nghiệp:**
 - Phẩm chất đạo đức của người đứng đầu
 - Văn hóa doanh nghiệp



Đánh giá tình hình & uy tín giao dịch với NH

Trả nợ đúng hạn	Luôn trả đúng hạn trong 3 năm qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 1-3 năm	Luôn trả đúng hạn trong khoảng 1 năm	KH mới, chưa có quan hệ tín dụng	Không trả đúng hạn
Số lần gia hạn nợ	Không có	1 lần trong số 3 năm qua	1 lần trong 1 năm qua	3 lần trong 1 năm qua	5 lần trong 1 năm qua
NQH trong quá khứ	Không có	1x30 ngày trong vòng 3 năm qua	1x30 ngày trong 1 năm qua	2x30 ngày trong 1 năm qua	3x30 ngày trong 1 năm qua
Số lần chậm trả lãi vay	Không	1 lần trong vòng 1 năm qua	2 lần trong 1 năm qua	2 lần trở lên trong 1 năm qua	Không trả được lãi



c. Năng lực tài chính

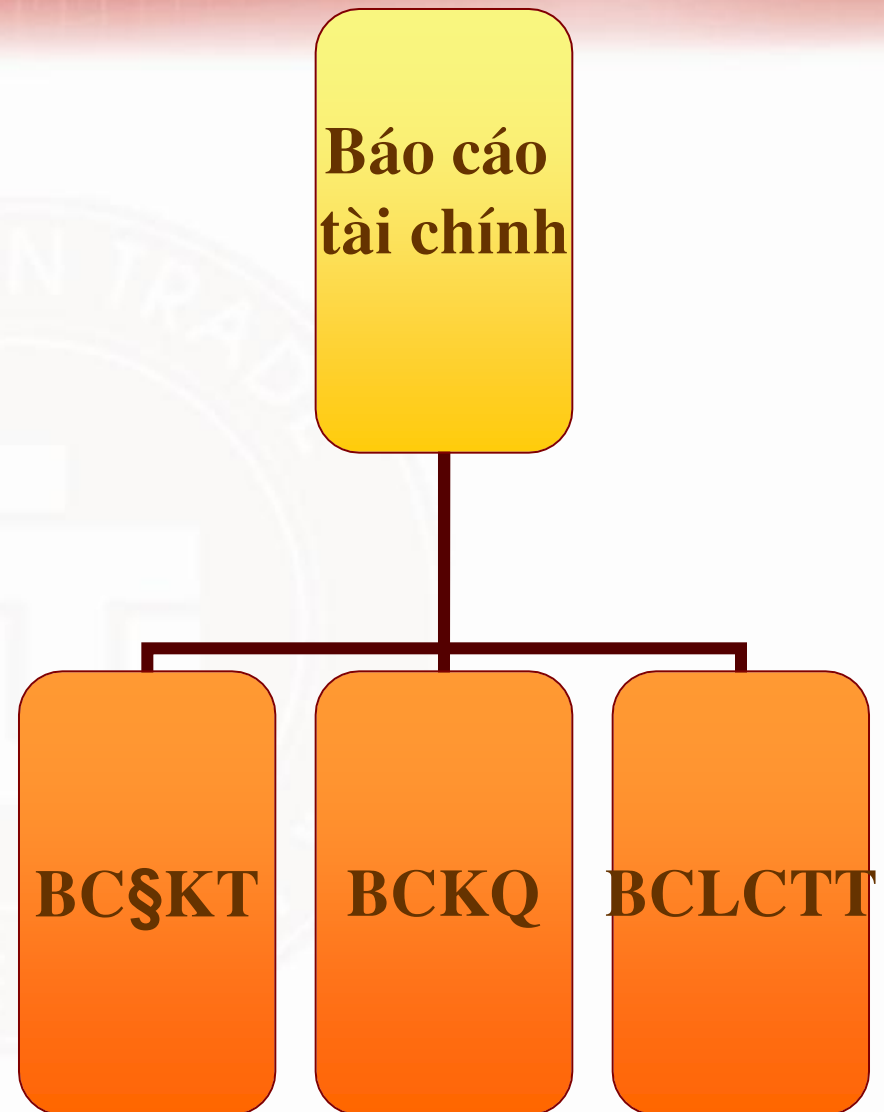
- Các chỉ số tài chính cơ bản
- Đánh giá lưu chuyển tiền tệ

c. Năng lực tài chính



Thông tin cần thiết cho phân tích tài chính

- ▶ *DN làm ăn hiệu quả mà không thể trả nợ cho NH không?*



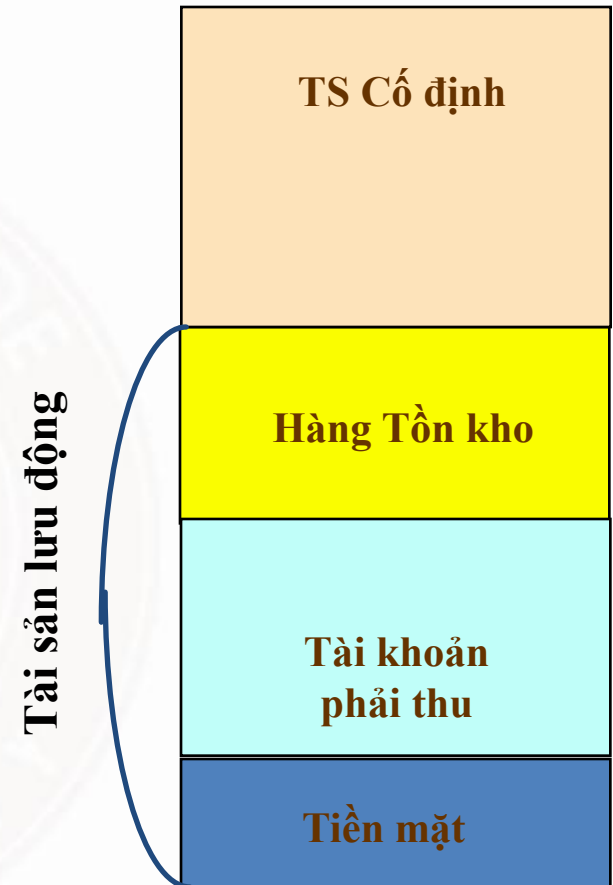


Những khái niệm cơ bản

Phân tích cơ cấu tài sản có

Những thay đổi bất thường cần phải được xác định đối với những hạng mục sau:

- Tài sản Cố định
 - Tài sản cố định hữu hình
 - Tài sản cố định vô hình
 - Tài sản cố định khác
- Hàng tồn kho
 - Nguyên liệu thô
 - Bán thành phẩm
 - Thành phẩm
- Tài khoản phải thu
 - Đối với hàng hóa dịch vụ
 - Đối với thanh toán ứng trước đã thực hiện
 - Với những khoản nợ tồn đọng khác
- Tiền mặt

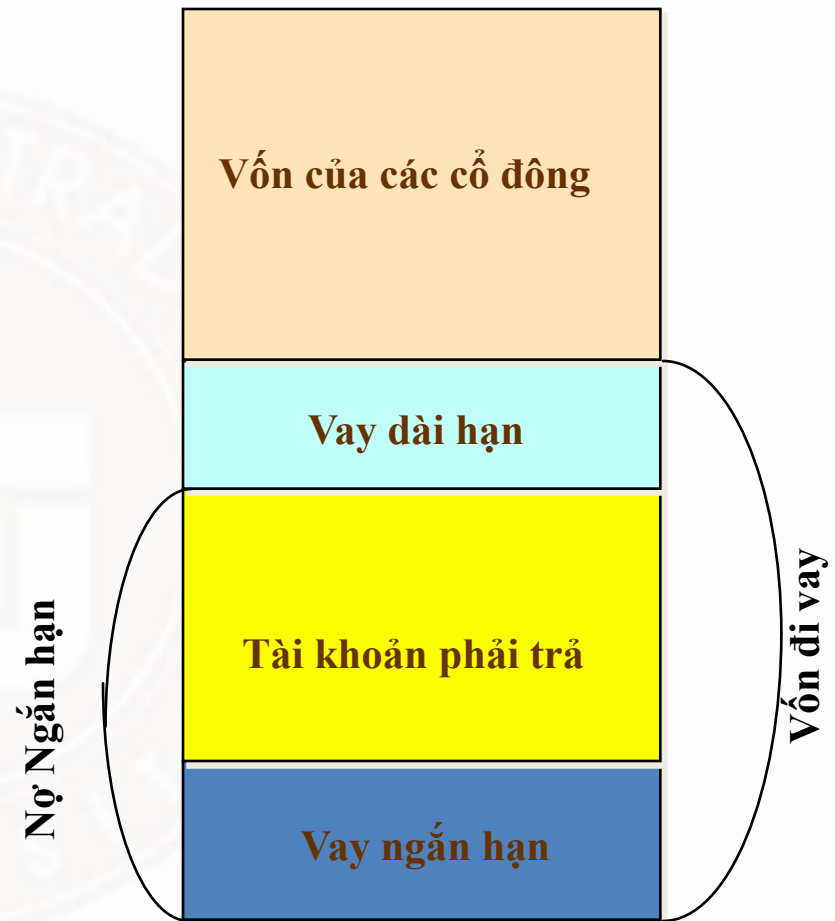




Những khái niệm cơ bản (tiếp theo)

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

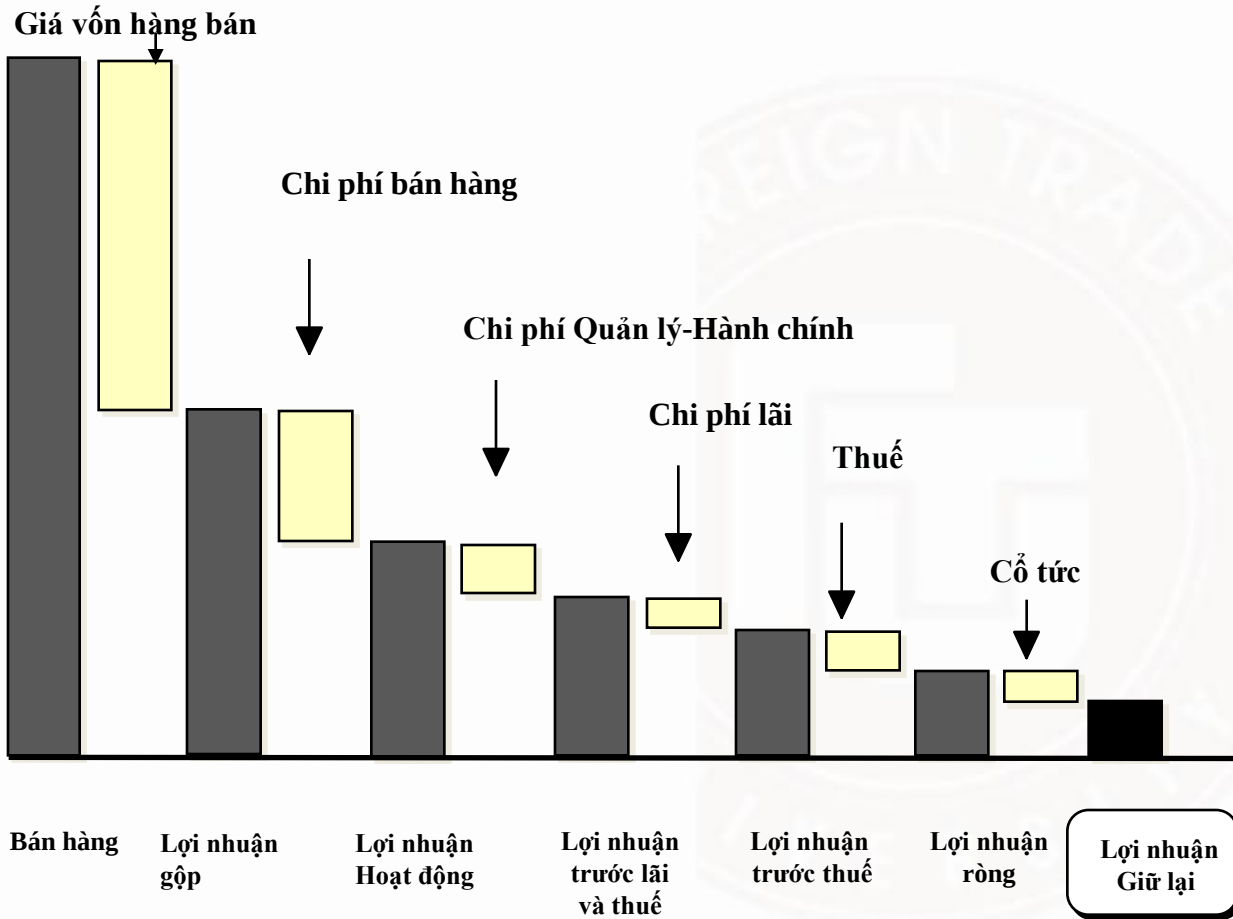
- Vốn của các cổ đông
 - vốn
 - lợi nhuận giữ lại
- Vay dài hạn
- Nợ ngắn hạn
 - Vay ngắn hạn
 - Tài khoản phải trả



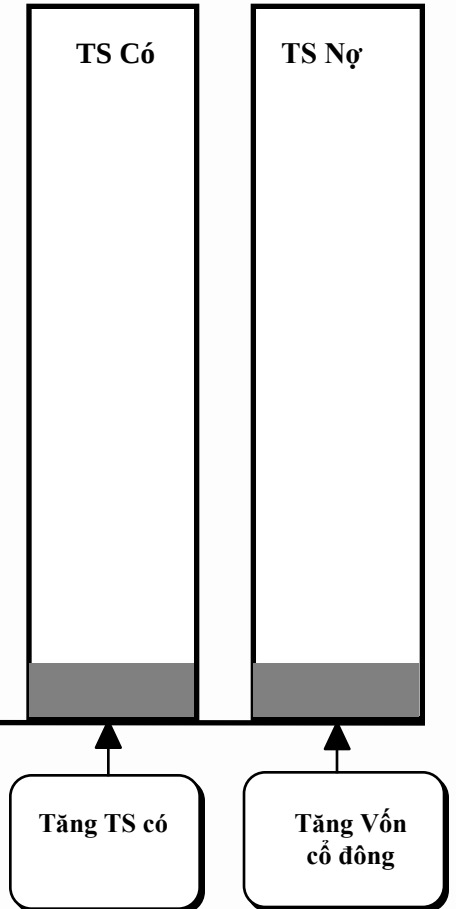


Những khái niệm cơ bản (tiếp theo)

Báo cáo Lãi – Lỗ



Bảng Tổng kết TS



Mối quan hệ giữa Báo cáo Lãi - Lỗ và Bảng Tổng kết Tài sản (ở dạng tổng hợp)



Vốn lưu động ròng

- ***Vốn lưu động ròng (VLĐ thường xuyên) là nguồn vốn ổn định thường xuyên dùng vào các việc tài trợ cho các nhu cầu kinh doanh***

- **Cách tính VLĐR:**

Cách 1: $VLĐR = NV\text{dài hạn} - TS\text{dài hạn}$

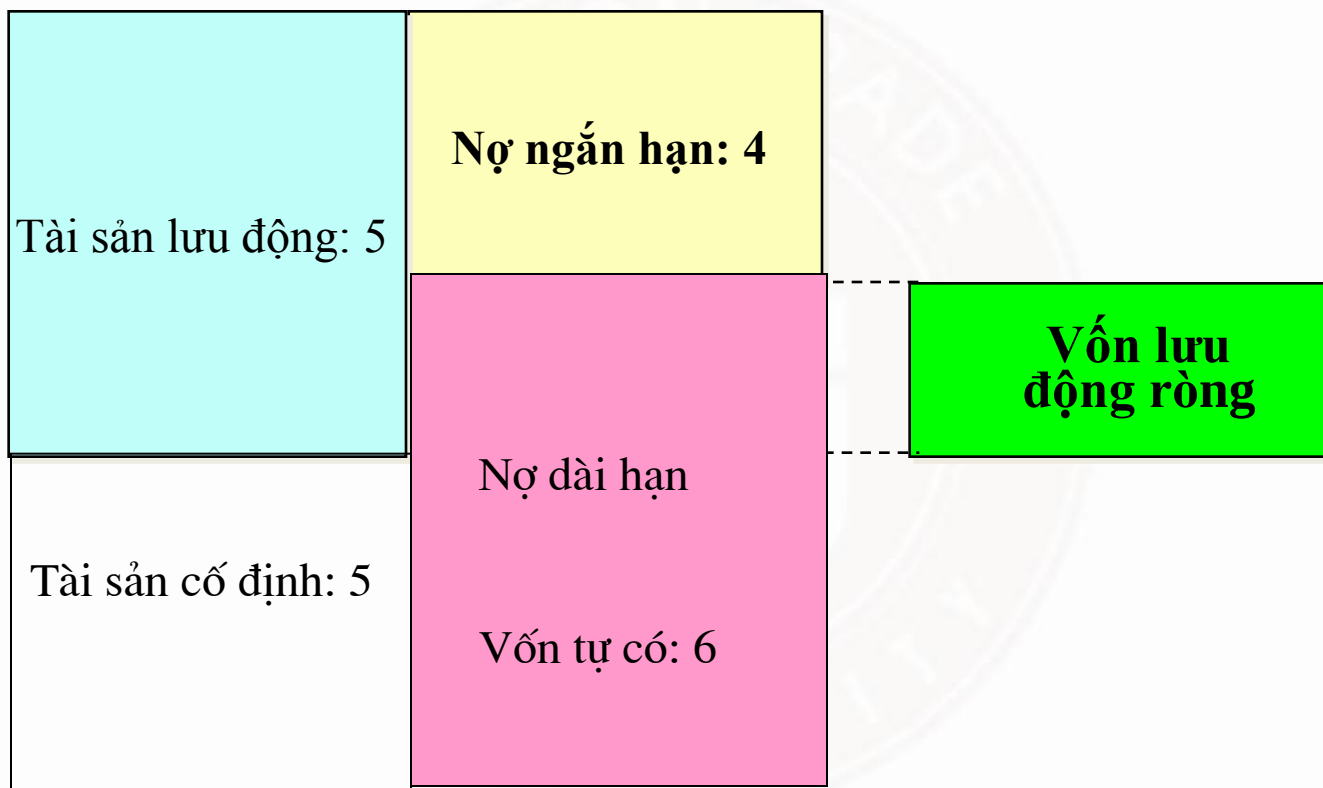
$= \text{Nợ d/h} + \text{Vốn CSH} - \text{TSCĐ và đtư d/h}$

Cách 2: $VLĐR = TS\text{ngắn hạn} - NV\text{ngắn hạn}$

$= \text{TSLĐ và đtư ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$



Net working capital





Phân tích các hệ số tài chính

- **Phương pháp phân tích**
 - Phương pháp so sánh
 - Phương pháp Dupont
- **Nội dung phân tích**
 - Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán
 - Nhóm 2: Hệ số cơ cấu tài chính
 - Nhóm 3: Hệ số hiệu quả hoạt động
 - Nhóm 4: Hệ số hiệu quả sinh lời
 - Nhóm 5: Hệ số tăng trưởng bền vững



Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán

- ***Hệ số khả năng TT tổng quát:***

thể hiện khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ từ toàn bộ tài sản của doanh nghiệp

$$= \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ (Nợ NH + Nợ DH)}$$



Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán

- ***Hệ số khả năng TT ngắn hạn:***

Thể hiện khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động

= $\text{TS ngắn hạn} / \text{Tổng nợ ngắn hạn (Nợ NH + Nợ DH đến hạn phải trả)}$



Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán

- ***Hệ số khả năng TT nhanh:***

phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động có tính thanh khoản cao

-> phản ánh tốc độ trả nợ

= $(\text{TS ngắn hạn} - \text{HTK}) / \text{Tổng Nợ ngắn hạn}$



Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán

- ***Hệ số khả năng TT tức thời:*** (hệ số thử axit)

phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động có tính thanh khoản cao nhất

$$= (\text{TSNH} - \text{HTK} - \text{Khoản phải thu}) / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$



Nhóm 1: Hệ số khả năng thanh toán

- ***Hệ số thanh toán lãi vay:***

cho biết doanh nghiệp có tạo ra lợi nhuận đủ để thanh toán lãi vay cho các khoản nợ hay không

= LN trước thuế và lãi (EBIT) / Lãi vay phải trả



Nhóm 2: Hệ số cơ cấu tài chính

- ***Hệ số nợ***

Thể hiện phần trăm tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ vốn vay

$$= \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng TS (Tổng NV)}$$



Nhóm 2: Hệ số cơ cấu tài chính

- **Hệ số nợ phụ thuộc vào:**
 - Quy mô của DN: DN càng lớn thì hệ số càng cao
 - Ngành nghề kinh doanh: CN nặng hệ số nợ cao hơn CN nhẹ
 - Chu kì của nền kinh tế:
 - + Nếu kinh tế suy thoái -> thu hẹp SX -> nhu cầu vốn giảm -> HS nợ giảm.
 - + Nếu kinh tế tăng trưởng -> nhu cầu vốn tăng -> vay nợ nhiều



Nhóm 2: Hệ số cơ cấu tài chính

- ***Tỷ suất tự tài trợ***

Thể hiện mức độ nguồn vốn của DN được tài trợ bằng nguồn vốn CSH

$$= \text{Vốn CSH} / \text{Tổng TS}$$

$$= (\text{Tổng TS} - \text{Tổng Nợ phải trả}) / \text{Tổng TS}$$

- ***Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ***

Thể hiện mức độ TSDH của DN được tài trợ bằng nguồn vốn CSH

$$= \text{Vốn CSH} / \text{Giá trị TSCĐ}$$



Nhóm 3: Hệ số hiệu quả hoạt động

- ***Vòng quay các khoản phải thu:***

phản ánh chất lượng của các KPT và sự thành công của DN trong việc thu hồi nợ

= DT thuần / Các KPT bình quân

- Kỳ thu tiền trung bình: = 360 ngày / Vòng quay các KPT



Nhóm 3: Hệ số hiệu quả hoạt động

- ***Vòng quay hàng tồn kho:***

Phản ánh tính hiệu quả trong việc quản lý hàng tồn kho của DN

= Giá vốn hàng bán / HTK bình quân

- ***Vòng quay các khoản phải trả***

Cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của DN trong việc mua hàng hóa trả chậm

= Mua hàng ròng / Các khoản phải trả bq



Nhóm 3: Hệ số hiệu quả hoạt động

- ***Vòng quay vốn lưu động:***

phản ánh hiệu quả của DN trong việc sử dụng TS lưu động để tạo ra doanh thu

= Doanh thu thuần / TSLĐ bình quân

- ***Vòng quay tổng TS (Vòng quay tổng NV):***

Cho thấy hiệu quả của DN trong việc sử dụng TS để tạo ra doanh thu

= Doanh thu thuần / Tổng TS bình quân

= Doanh thu thuần / Tổng NV bình quân



Nhóm 4: Hệ số hiệu quả sinh lời

- ***Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (ROS)***: phản ánh khả năng sinh lời của DN sau khi đã trừ đi các chi phí

$ROS = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Doanh thu thuần}$

- ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng TS (ROA)***: phản ánh khả năng sinh lời trên tổng TS của DN

$ROA = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Tổng TS bình quân}$

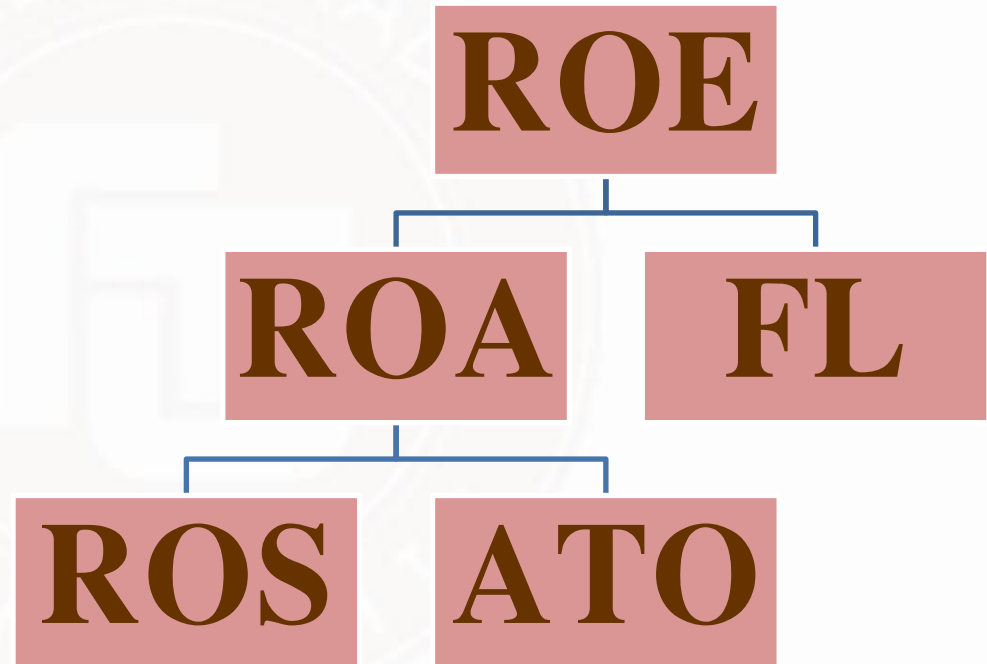
- ***Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)***: cho thấy khả năng sinh lời cho các cổ đông của DN

$ROE = \text{LN ròng} / \text{Vốn CSH}$



Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu về lợi nhuận (mô hình Dupont)

- **Mô hình Dupont**





Phân tích DuPont

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}}$$

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay tổng TS}}{\text{Vòng quay tổng TS}}$$



Nhóm 5: Hệ số tăng trưởng bền vững

- ***Tỷ lệ lợi nhuận tích lũy:***

= LN tích lũy / LN sau thuế

- ***Tỷ lệ tăng trưởng bền vững:***

= LN tích lũy / Vốn CSH

= Tỷ lệ LN tích lũy x ROE

- ***Tỷ lệ tăng trưởng thực tế:***

= (TS kì nay – TS kì trước) / TS kì trước



(3) Doanh thu hòa vốn

- Sản lượng hòa vốn tại điểm tổng doanh thu = tổng chi phí ($TR = TC$)
- Q hòa vốn = Định phí (F) / (Giá bán P – biến phí v)



4). Mức độ co giãn của LN so với sản lượng





Hạn chế của việc phân tích theo mô hình cổ điển

- Kết quả phân tích không đáp ứng đầy đủ các nội dung cần phân tích
- Kết quả phân tích các chỉ tiêu phụ thuộc và dữ liệu được dùng để tính toán.
- Khó lựa chọn được một nhóm doanh nghiệp cùng loại để so sánh
- Việc so sánh phân tích từng chỉ tiêu riêng lẻ có thể cho những kết quả khác nhau.
- So sánh phân tích từng chỉ tiêu riêng lẻ không phản ánh được mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các chỉ tiêu.



Phương pháp hiện đại: Mô hình điểm tín dụng

- **Các mô hình điểm số Z**
- **Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng**
- **Mô hình phân tích theo dòng tiền**



Mô hình điểm số Z

Mô hình 1: Đối với DN đã cổ phần hoá, ngành SX

$$Z = 1,2X1 + 1,4X2 + 3,3X3 + 0,64X4 + 1,0X5$$

Trong đó:

- $X1$ = tỷ số “vốn lưu động ròng/tổng tài sản” (*Working Capitals/Total Assets*).
- $X2$ = tỷ số “lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản” (*Retain Earnings/Total Assets*).
- $X3$ = tỷ số “EBIT/tổng tài sản” (*EBIT/Total Assets*)
- $X4$ = tỷ số “thị giá cổ phiếu/giá trị ghi sổ của tổng số nợ” (*Market Value of Total Equity / Book values of total Liabilities*)
- $X5$ = tỷ số “doanh thu/tổng tài sản” (*Sales/Total Assets*).
- Nếu $Z > 2.99$ --> DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
- Nếu $1.8 < Z < 2.99$ --> DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.
- Nếu $Z \leq 1.8 \rightarrow$ DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.



Mô hình điểm số Z

Mô hình 2: Đối với DN chưa cổ phần hoá, ngành SX:

$$Z' = 0.717X1 + 0.847X2 + 3.107X3 + 0.42X4 + 0.998X5$$

- Trong đó:

X4 = Vốn chủ sở hữu trên Tổng Nợ (Total Equity/Total Liabilities).

- Nếu $Z' > 2.9 \rightarrow$ DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản
- Nếu $1.23 < Z' < 2.9 \rightarrow$ DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
- Nếu $Z' \leq 1.23 \rightarrow$ DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.



Mô hình điểm số Z

Mô hình 3: Đối với các doanh nghiệp khác

Chỉ số Z'' dưới đây có thể được dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình DN.

$$Z'' = 6.56X1 + 3.26X2 + 6.72X3 + 1.05X4$$

- Nếu $Z'' > 2.6 \rightarrow$ DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản
- Nếu $1.2 < Z'' < 2.6 \rightarrow$ DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
- Nếu $Z'' \leq 1.1 \rightarrow$ DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.



Phân tích theo dòng tiền DN

- **Tại sao phải phân tích dòng tiền DN?**
- Câu hỏi trọng tâm mang tính chủ đạo trong phân tích tín dụng là nếu các Định chế Cho vay (LI) cấp tín dụng, thì liệu nó sẽ được hoàn trả hay không?
- Các khoản vay phải được hoàn trả bằng tiền, vì thế việc phân tích tập trung vào khả năng tạo ra tiền và khả năng trả nợ của công ty.
- Một báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bảng tóm tắt về nguồn tiền và sử dụng tiền của một công ty.



Phân tích dòng tiền cho biết

- Số tiền và nguồn tiền cần thiết và chúng được sử dụng như nào
- Tại sao có sự khác biệt giữa lợi nhuận thu được và tổng số tiền mặt
- Thu nhập của DN có đủ để thỏa mãn nhu cầu hiện thời của DN về tiền mặt không
- Khả năng của DN trong việc đáp ứng nhu cầu chi trả nợ ngắn hạn của mình
- Khả năng của DN trong việc đáp ứng các chi phí của mình bằng luồng tiền thu vào và khả năng này bền vững như thế nào.



(d) Năng lực kinh doanh

- Thị trường và sản phẩm
- Nguồn lực:
 - + Nguồn lực vật chất
 - + Nguồn nhân lực
 - + Nguồn tài chính
- Năng lực quản lý



(d) Năng lực kinh doanh

- **Đánh giá thị trường, thị phần của DN**
- **Đánh giá sản phẩm của DN**
- **Nguồn lực**
- **Nguồn cung ứng nguyên vật liệu**
- **Năng lực quản lý**
- **Quản trị chiến lược:**

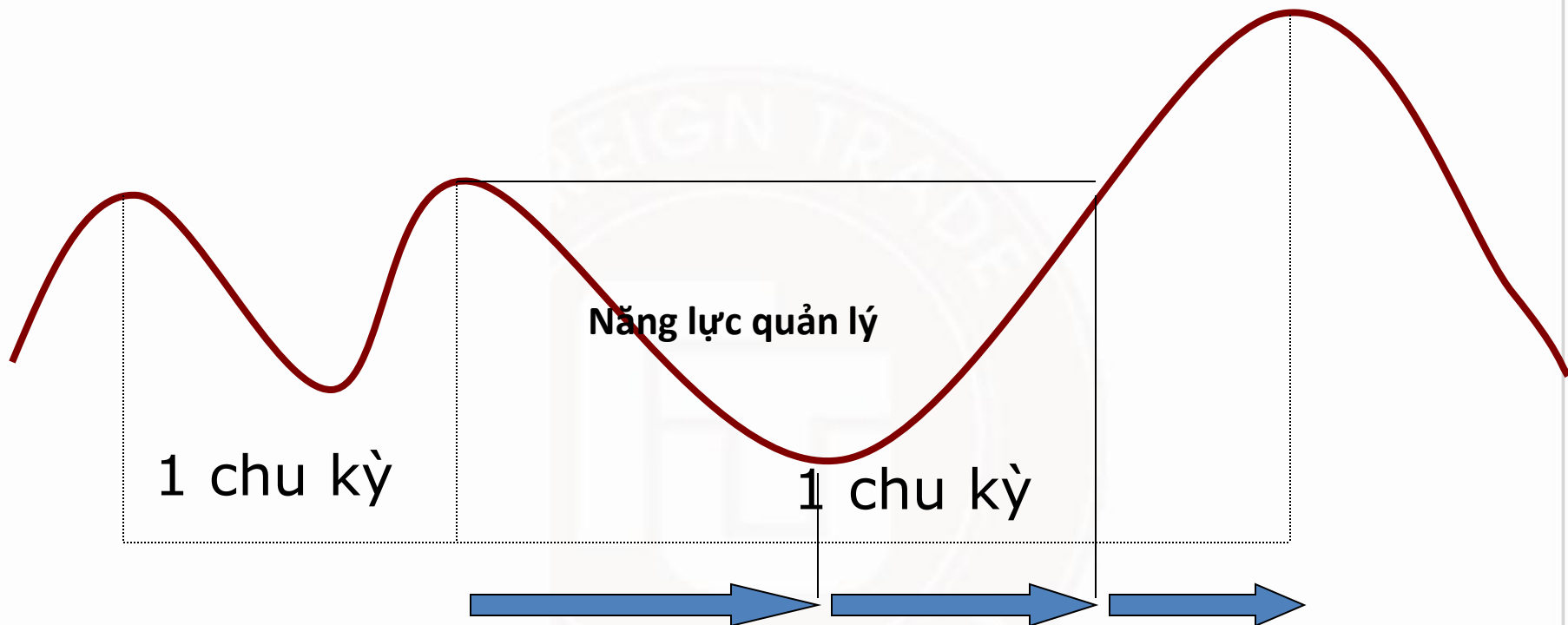


(e) Môi trường kinh doanh

- **Môi trường vĩ mô (PEST):**
 - Policy (Chính trị): thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật, an toàn chính trị
 - Economic (kinh tế): đang ở chu kì nào trong 4 chu kì của nền kinh tế tăng trưởng, phát triển, suy thoái, khủng hoảng
 - Socio – Culture (văn hóa): quy mô dân số về tuổi, giới tính, thu nhập, tập quán, tín ngưỡng...
 - Technology (Công nghệ): hiện đại hay lạc hậu



Chu kỳ nền kinh tế



Ngân hàng nên thận trọng trong giai đoạn nào của nền kinh tế?



(e) Môi trường kinh doanh

- **Môi trường vi mô (PORTER):**
 - Nguy cơ gia nhập
 - Nguy cơ sản phẩm thay thế
 - Quyền mặc cả của người mua
 - Quyền mặc cả của người cung ứng
 - Cạnh tranh giữa các đối thủ trên thị trường



MÔ HÌNH PORTER





PHÂN TÍCH NGÀNH

Ngành:

	Nghiêm trọng	Đáng lo ngại	Chấp nhận được	Tốt	Không có thông tin
1. Nguy cơ gia nhập					
2. Nguy cơ thay thế					
3. Quyền mặc cả của người mua					
4. Quyền mặc cả của nhà cung ứng					
5. Cạnh tranh giữa các đối thủ					
Đánh giá tổng hợp					



SỬ DỤNG PHÂN TÍCH SWOT

Phân tích đánh giá DN		Môi trường bên ngoài	
S: Điểm mạnh	W: Điểm yếu	O: Cơ hội	T: Nguy cơ
- -	- -	- -	- -



(f) Phương án sản xuất kinh doanh

- **Nội dung phân tích phương án SXKD**
 - Căn cứ kinh tế và pháp lý
 - Vốn tự có tham gia SXKD
 - Tính hiệu quả kinh tế của phương án kinh doanh
 - Phân tích khả năng vay trả, nguồn trả, hạn trả



(f) Phương án sản xuất kinh doanh

- **Căn cứ kinh tế và pháp lý**
 - Căn cứ pháp lý: DN có được phép kinh doanh mặt hàng định kinh doanh hay không
 - Căn cứ kinh tế: DN có khả năng thực hiện phương án với quy mô đó hay không?:
 - + Nguồn lực vật chất có đáp ứng được yêu cầu SX hay không
 - + Nguồn nhân lực: số lượng, trình độ
 - + Nguồn lực tài chính: VTC tham gia là bao nhiêu



(f) Phương án sản xuất kinh doanh

- **Vốn tự có tham gia SXKD:** đây là một trong những điều kiện cần thiết để NH cho vay vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng
- **Tính toán hiệu quả kinh tế của phương án KD**

$$\text{MSL} = \frac{\text{Doanh thu} - \text{Chi phí}}{\text{Chi phí}} = \frac{\text{LNT thuế và lãi}}{\text{Chi phí}}$$

- Phân tích khả năng vay trả, nguồn trả, hạn trả (phụ thuộc vào dòng tiền của DN)



(g) Bảo đảm tiền vay

- Trường hợp bảo đảm bằng tài sản
- Trường hợp bảo lãnh



Bước 3. Quyết định tín dụng

- **Cơ sở ra quyết định**
- **Hình thức ra quyết định**
- **Nội dung ra quyết định**



Bước 3. Quyết định tín dụng

- **Cơ sở ra quyết định:**
 - Hồ sơ tín dụng
 - Kết quả phân tích tín dụng của CB tín dụng (trong bước 2)
 - Thông tin của nền kinh tế tại thời điểm hiện tại
 - Chính sách tín dụng của ngân hàng
 - Nguồn cho vay của NH khi ra quyết định



Bước 3. Quyết định tín dụng

- **Hình thức ra quyết định**
 - **Tập trung ra quyết định**
 - **Phân quyền ra quyết định**



Bước 3. Quyết định tín dụng

- **Nội dung ra quyết định**
 - Mức cho vay
 - Thời hạn cho vay
 - Lãi suất cho vay



Xác định mức cho vay

- **Nhu cầu vay cần thiết và hợp lý:** Đã qua thẩm định đánh giá của CBTD
- **Nguồn vốn của NH tại thời điểm xin vay**
 - Vốn tự có của NH
 - Nguồn NH huy động được tại từng thời điểm xin vay
 - Cân đối vốn kế hoạch và thực tế: việc sử dụng vốn của NH tại từng thời điểm
- **Các giới hạn cho vay tối đa:**
 - Theo VTC của NH
 - Theo VTC của KH
 - Theo giá trị TSBĐ



Xác định thời hạn cho vay

- **Thời hạn người sử dụng cần sử dụng vay vốn.**
 - Thông thường thời gian cho vay bằng thời gian mà người vay có nhu cầu sử dụng vốn
- Ví dụ: Chu kì KD của DN là 6 tháng, NH cho vay đúng 6 tháng với giả thiết là không có mua bán chịu
- Chu kì KD 7 tháng, CKNQ là 8 tháng → tgian cho vay là 8 tháng
 - Cho vay trung, dài hạn thời gian cho vay thường < thời gian người sử dụng cần
- **Cơ sở pháp lý:** Tgian cho vay < Tgian hoạt động còn lại của DN
- **Tính chất nguồn vốn của NH**



Xác định lãi suất cho vay

- LS huy động bình quân
- Chi phí hoạt động của NH
- Mức độ rủi ro của từng khoản tín dụng
- Chi phí VTC, ROE dự kiến
- Lãi suất cho vay của đối thủ cạnh tranh
- Lãi suất trung bình trên thị trường



Bước 4: Giải ngân

- **Cơ sở:**
 - Kế hoạch sử dụng vốn đã nêu trong hợp đồng tín dụng
 - Tài liệu liên quan đến sử dụng tiền vay: HĐ cung ứng vật tư, hàng hóa dịch vụ; Bảng kê các khoản chi tiết, kế hoạch chi phí, biên bản nghiệm thu...



Bước 4: Giải ngân

- **Nội dung giải ngân:**
 - Hình thức:
 - + Cấp tiền thuần túy
 - + Cấp tiền có điều kiện
 - Phương pháp:
 - + Giải ngân bằng tiền mặt
 - + Giải ngân bằng chuyển khoản



Bước 5: Giám sát và thu nợ

- **Mục đích giám sát:**
 - Ngăn ngừa hành vi gian lận, rủi ro đạo đức của khách hàng nhằm đảm bảo an toàn tín dụng
 - Phát hiện kịp thời những biểu hiện vi phạm qua đó xử lý kịp thời nhằm bảo vệ quyền lợi của ngân hàng



Bước 5: Giám sát và thu nợ

- **Nội dung giám sát:**
 - Theo dõi khoản vay
 - Kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay
 - Theo dõi, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và bảo đảm tín dụng của KH
 - Xếp hạng tín dụng theo mức độ rủi ro



Bảng xếp hạng rủi ro tín dụng

<i>Mức rủi ro</i>	<i>Mô tả nội dung</i>
1. Tín dụng ít rủi ro	Khả năng thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng là chắc chắn, bảo đảm việc trả nợ nh đã thỏa thuận (có thể có một số khía cạnh yếu nhỏ về rủi ro)
2. Tín dụng rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của khách hàng là vững chắc, rủi ro tín dụng nhìn chung ở mức chấp nhận được, nhng có một số khía cạnh yếu kém trên thực tế, cần có sự giám sát và kiểm soát.
3. Tín dụng trên mức rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của khách hàng ở mức không chắc chắn do những yếu kém lớn trên một số khía cạnh (các yếu kém này có dấu hiệu có khả năng sửa chữa được) Mức rủi ro tiềm tàng này yêu cầu phải tăng cường việc giám sát để tình hình không xấu đi.
4. Tín dụng rủi ro cao	Khách hàng đang trong tình trạng yếu kém kéo dài (ví dụ: thua lỗ trong kinh doanh, khó khăn trầm trọng về khả năng thanh toán) và NH đang cố gắng cải thiện hoặc từ bỏ mối quan hệ để tránh thua lỗ tiềm tàng.
5. Tín dụng khó đòi lãi (khê đọng một phần)	Khách hàng có rủi ro cao, có thể bị thất thoát lãi song có hy vọng lấy lại được gốc.
6. Tín dụng khó đòi gốc và lãi (khê đọng toàn phần)	Khách hàng có rủi ro cao, có khả năng mất cả vốn, lãi và các khoản chi phí sau khi đã nỗ lực hết sức trong việc áp dụng các biện pháp có thể.



Bước 6: Thanh lý hợp đồng tín dụng

- **Thanh lý tín dụng mặc nhiên:** là việc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng tín dụng khi khoản nợ đã được hoàn trả đầy đủ
- **Thanh lý tín dụng bắt buộc:** ngân hàng dựa vào cơ sở pháp lý để tìm kiếm các nguồn bù đắp nhằm xử lý nợ do khách hàng không tự giác thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng